

Số: 0357 /MTB-TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí
 - Mã chứng khoán: PVM
 - Trụ sở chính: Số 8 Tràng Thi, P.Hàng Trống, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
 - Văn phòng giao dịch: Tầng 13, Tòa nhà CEO – Lô HH2-1 Khu Đô thị Mỹ Trì Hạ - Đường Phạm Hùng – Q.Nam Từ Liêm – TP.Hà Nội
 - Điện thoại: 024.38260344 Fax: 024.38254050
 - Người thực hiện công bố thông tin: Phan Trung Nghĩa
 - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
 - Loại thông tin công bố: định kỳ
2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 và giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2021 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/7/2021 tại đường dẫn: <http://www.pvmachino.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Tổng giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Trung Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 0243 - 8260344/39287784 * Fax: 0243 - 8254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 456.253.947.821 | 333.212.472.451 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 52.658.235.630 | 55.517.250.501 |
| 111 | 1. Tiền | | 52.658.235.630 | 17.517.250.501 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 38.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 223.000.000.000 | 198.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 127.347.772.585 | 58.146.999.699 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 300.716.662.629 | 233.105.004.818 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 21.211.585.407 | 13.374.861.959 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 8.521.558.895 | 14.769.167.268 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (203.102.034.346) | (203.102.034.346) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 46.814.562.474 | 17.870.671.905 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 46.814.562.474 | 17.870.671.905 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 6.433.377.132 | 3.677.550.346 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 829.598.811 | 373.802.248 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 5.344.930.830 | 3.044.900.607 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 17 | 258.847.491 | 258.847.491 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 297.395.288.358 | 300.612.477.615 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.268.440.794 | 2.268.440.794 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | 1.268.440.794 | 1.268.440.794 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 16.483.069.399 | 16.619.197.267 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.326.902.934 | 1.458.030.804 |
| 222 | - Nguyên giá | | 8.405.415.396 | 8.375.060.851 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (7.078.512.462) | (6.917.030.047) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 15.156.166.465 | 15.161.166.463 |
| 228 | - Nguyên giá | | 15.692.599.200 | 15.692.599.200 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (536.432.735) | (531.432.737) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | - | - |
| 231 | - Nguyên giá | | 17.545.622.940 | 17.545.622.940 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (17.545.622.940) | (17.545.622.940) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 370.454.545 | - |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 370.454.545 | - |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 234.507.825.113 | 234.507.825.113 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 79.628.213.760 | 79.628.213.760 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 1.447.257.429 | 1.447.257.429 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 189.168.719.573 | 189.168.719.573 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn | | (35.736.365.649) | (35.736.365.649) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 43.765.498.507 | 47.217.014.441 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 43.765.498.507 | 47.217.014.441 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 753.649.236.179 | 633.824.950.066 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 234.598.681.849 | 140.591.717.634 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 234.598.681.849 | 140.591.717.634 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 122.997.870.189 | 32.076.195.274 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 11.793.013.459 | 13.430.667.572 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 161.966.155 | 1.200.907.725 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.602.853.299 | 6.417.299.834 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 173.694.027 | 222.965.719 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 774.917.478 | 876.417.478 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 2.759.160.819 | 3.121.217.396 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 85.161.949.442 | 81.777.417.310 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.173.256.981 | 1.468.629.326 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 519.050.554.330 | 493.233.232.432 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 519.050.554.330 | 493.233.232.432 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 386.386.000.000 | 386.386.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 386.386.000.000 | 386.386.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 18.763.147.666 | 18.763.147.666 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 113.901.406.664 | 88.084.084.766 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước | | 81.611.190.444 | 31.611.529.400 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này | | 32.290.216.220 | 56.472.555.366 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 753.649.236.179 | 633.824.950.066 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Tổng giám đốc



Phạm Văn Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2021

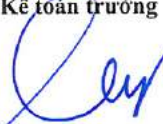
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2 năm 2021 | Quý 2 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm 2020 |
|-------|--|-------------|-----------------|----------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 122.727.926.880 | 28.609.864.376 | 131.909.033.788 | 125.756.966.500 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 122.727.926.880 | 28.609.864.376 | 131.909.033.788 | 125.756.966.500 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 117.690.957.354 | 27.482.308.469 | 123.989.446.718 | 121.865.758.154 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.036.969.526 | 1.127.555.907 | 7.919.587.070 | 3.891.208.346 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 40.046.607.314 | 56.694.286.735 | 46.977.172.082 | 70.859.887.110 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 423.739.779 | 59.628.032 | 531.783.830 | 119.256.064 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 186.246.241 | 59.628.032 | 282.581.371 | 119.256.064 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 27 | 2.967.950.762 | 3.410.253.801 | 4.405.368.063 | 5.442.626.794 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 10.104.547.620 | 35.257.382.554 | 17.766.891.039 | 41.937.887.477 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 31.587.338.679 | 19.094.578.255 | 32.192.716.220 | 27.251.325.121 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 29 | 97.500.000 | | 97.500.000 | - |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | - | 110.908.600 | - | 110.908.600 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 97.500.000 | (110.908.600) | 97.500.000 | (110.908.600) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 31.684.838.679 | 18.983.669.655 | 32.290.216.220 | 27.140.416.521 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | - | | - | - |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 31.684.838.679 | 18.983.669.655 | 32.290.216.220 | 27.140.416.521 |

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



Phạm Văn Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | 2021 | 2020 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 32.290.216.220 | 27.140.416.521 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 166.482.413 | 155.438.208 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | 20.133.051.808 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 66.183.992 | (12.166) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (46.977.157.680) | (70.824.895.824) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 282.581.371 | 119.256.064 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (14.171.693.684) | (23.276.745.389) |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (70.859.373.210) | (9.118.859.615) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (28.943.890.569) | 1.541.583.158 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 86.349.890.828 | 2.685.040.220 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 2.995.719.371 | 2.024.860.742 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (271.853.063) | (119.256.064) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.880.974.350) | (1.017.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (26.782.174.677) | (27.280.376.948) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (400.809.090) | (45.900.000) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và | | | |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | | (110.000.000.000) | (60.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của | | 85.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 46.343.626.174 | 66.915.060.208 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 20.942.817.084 | 21.869.160.208 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 41.274.971.442 | 7.530.876.017 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (37.890.439.310) | (7.530.876.017) |
| 35 | 2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | | |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (404.086.400) | (55.616.407) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 2.980.445.732 | (55.616.407) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (2.858.911.861) | (5.466.833.147) |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 55.517.250.501 | 22.219.962.461 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (103.010) | 12.166 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 52.658.235.630 | 16.753.141.480 |

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



Phạm Văn Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---------------------------------------|----------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn | Không trích khấu hao | |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 05 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|---------------------------------------|----------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn | Không trích khấu hao | |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, thù lao của HĐQT, BKS, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 444.724.965 | 322.608.949 |
| Tiền gửi ngân hàng | 52.213.510.665 | 17.194.641.552 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 38.000.000.000 |
| | 52.658.235.630 | 55.517.250.501 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 223.000.000.000 | 223.000.000.000 | 198.000.000.000 | 198.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 223.000.000.000 | 223.000.000.000 | 198.000.000.000 | 198.000.000.000 |
| | 223.000.000.000 | 223.000.000.000 | 198.000.000.000 | 198.000.000.000 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 4,6 % đến 6,3%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 79.628.213.760 | (30.000.000.000) | 79.628.213.760 | (30.000.000.000) |
| - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | 30.000.000.000 | (30.000.000.000) | 30.000.000.000 | (30.000.000.000) |
| - Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | 49.628.213.760 | | 49.628.213.760 | |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 1.447.257.429 | (1.447.257.429) | 1.447.257.429 | (1.447.257.429) |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | 1.447.257.429 | (1.447.257.429) | 1.447.257.429 | (1.447.257.429) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 189.168.719.573 | (4.289.108.220) | 189.168.719.573 | (4.289.108.220) |
| - Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | 2.016.000.000 | (2.016.000.000) | 2.016.000.000 | (2.016.000.000) |
| - Công ty TNHH FCC Việt Nam | 49.495.000.000 | | 49.495.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki | 11.781.000.000 | | 11.781.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam | 841.102.790 | (841.102.790) | 841.102.790 | (841.102.790) |
| - Công ty CP PEC Hà Nội | 3.000.000.000 | | 3.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội | 36.673.137.983 | | 36.673.137.983 | - |
| - Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội | 81.741.478.800 | | 81.741.478.800 | - |
| - Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.621.000.000 | (1.432.005.430) | 3.621.000.000 | (1.432.005.430) |
| | 270.244.190.762 | (35.736.365.649) | 270.244.190.762 | (35.736.365.649) |

Thông tin chi tiết về các công ty con, liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Đầu tư vào Công ty con

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh thương mại |
| - Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | TP. Đà Nẵng | 49,78% | 49,78% | Kinh doanh thương mại |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------|---|
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Thành phố Hà Nội | 34,58% | 34,58% | Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị |

Đầu tư vào đơn vị khác

| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Thực phẩm Nghệ An | Thành phố Vinh | 3,25% | 3,25% | Sản xuất nước dừa |
| Công ty TNHH FCC Việt Nam | TP. Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy |
| Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki | TP. Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | 12,13% | 12,13% | Thương mại |
| Công ty CP PEC Hà Nội | TP. Hà Nội | 8,00% | 8,00% | Xây lắp |
| Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội | TP. Hà Nội | 8,45% | 8,45% | Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô |
| Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội | TP. Hà Nội | 10,00% | 10,00% | |
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | TP. Hồ Chí Minh | 1,80% | 1,80% | Đóng mới, sửa chữa tàu |

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/06/2021</u> | | <u>01/01/2021</u> | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | <u>Giá trị VND</u> | <u>Dự phòng VND</u> | <u>Giá trị VND</u> | <u>Dự phòng VND</u> |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar | 33.627.654.160 | (33.627.654.160) | 33.627.654.160 | (33.627.654.160) |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng | 96.856.865.496 | (96.856.865.496) | 96.856.865.496 | (96.856.865.496) |
| Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp dầu khí IMICO | 15.381.516.087 | (15.381.516.087) | 15.381.516.087 | (15.381.516.087) |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | 26.702.570.016 | (26.676.411.808) | 20.121.771.510 | (20.121.805.615) |
| Công ty CP Dầu khí Thái Dương | 33.003.187.580 | | | |
| Công ty CP Tập đoàn IPC | 19.866.566.845 | | | |
| Phải thu khách hàng khác | 76.546.743.239 | (27.364.537.036) | 68.385.638.359 | (27.364.537.036) |
| | 301.985.103.423 | (199.906.984.587) | 234.373.445.612 | (193.352.378.394) |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT

- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

chính

| | | | | | |
|-----------|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| b) | Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | | | |
| | Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 300.716.662.629 | (199.906.984.587) | 233.105.004.818 | (193.352.378.394) |
| | Các khoản phải thu khách hàng dài hạn | 1.268.440.794 | | 1.268.440.794 | |
| | | 301.985.103.423 | (199.906.984.587) | 234.373.445.612 | (193.352.378.394) |
| c) | Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | | 26.702.570.016 | (26.676.411.808) | 20.289.611.510 | (20.121.805.615) |
| | (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34) | | | | |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP thương mại Nam Á | 2.127.947.508 | | | |
| Công ty TNHH Công nghiệp M&H | 963.600.000 | | 963.600.000 | |
| Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái | 10.635.634.471 | | 10.635.634.471 | |
| Công ty CP cơ điện EME | 4.431.814.860 | | | |
| Trả trước người bán ngắn hạn khác | 3.052.588.568 | (942.380.664) | 1.775.627.488 | (942.380.664) |
| | 21.211.585.407 | (942.380.664) | 13.374.861.959 | (942.380.664) |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.989.747.945 | | 4.356.216.439 | |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | | | 6.554.639.724 | (6.554.606.193) |
| Tạm ứng | 684.600.000 | | 1.033.200.000 | |
| Ký cược, ký quỹ | 384.739.456 | | 376.841.063 | |
| Phải thu khác | 2.462.471.494 | (2.252.669.095) | 2.448.270.042 | (2.252.669.095) |
| | 8.521.558.895 | (2.252.669.095) | 14.769.167.268 | (8.807.275.288) |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT

- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

chính

| | | | | |
|--|----------------------|---|----------------------|------------------------|
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | - |
| | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34) | | | 6.578.623.473 | (6.554.606.193) |

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng | 96.856.865.496 | 96.856.865.496 | 96.856.865.496 | 96.856.865.496 |
| Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO | 15.381.516.087 | 15.381.516.087 | 15.381.516.087 | 15.381.516.087 |
| Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar | 33.627.654.160 | 33.627.654.160 | 33.627.654.160 | 33.627.654.160 |
| Công ty CP Viccom | 1.087.732.500 | 1.087.732.500 | 1.087.732.500 | 1.087.732.500 |
| Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội | 8.067.090.760 | 8.067.090.760 | 8.067.090.760 | 8.067.090.760 |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | 26.676.411.808 | | 26.676.411.808 | |
| Các khoản khác | 21.404.763.535 | 4.812.821.058 | 21.404.763.535 | 4.812.821.058 |
| | 203.102.034.346 | 159.833.680.061 | 203.102.034.346 | 159.833.680.061 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 373.617.693 | | 373.617.693 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.818.023.880 | | 17.471.835.847 | |
| Hàng hoá | 30.622.920.901 | | 25.218.365 | |
| | 46.814.562.474 | - | 17.870.671.905 | - |

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.211.033.146 | 6.730.534.178 | 433.493.527 | 8.375.060.851 |
| - Mua trong năm | | | 30.354.545 | 30.354.545 |
| Thanh lý, nhượng bán trong năm | | | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.211.033.146 | 6.730.534.178 | 463.848.072 | 8.405.415.396 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.042.536.098 | 5.470.899.172 | 403.594.777 | 6.917.030.047 |
| - Khấu hao trong năm | 29.191.182 | 116.720.778 | 15.570.455 | 161.482.415 |
| - Hao mòn giảm trong năm | | | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.071.727.280 | 5.587.619.950 | 419.165.232 | 7.078.512.462 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 168.497.048 | 1.259.635.006 | 29.898.750 | 1.458.030.804 |
| Tại ngày cuối năm | 139.305.866 | 1.142.914.228 | 44.682.840 | 1.326.902.934 |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.144.634.200 | 547.965.000 | - | 15.692.599.200 |
| - Tăng khác | | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 15.144.634.200 | 547.965.000 | - | 15.692.599.200 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 531.432.737 | - | 531.432.737 |
| - Khấu hao trong năm | - | 4.999.998 | - | 4.999.998 |
| Số dư cuối năm | - | 536.432.735 | - | 536.432.735 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 15.144.634.200 | 16.532.263 | - | 15.161.166.463 |
| Tại ngày cuối năm | 15.144.634.200 | 11.532.265 | - | 15.156.166.465 |

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Nhà | Bất động sản đầu tư khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | - | 17.545.622.940 |
| Số dư cuối năm | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | - | 17.545.622.940 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | - | 17.545.622.940 |
| Số dư cuối năm | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | - | 17.545.622.940 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | - |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - | - |

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa nhà số 8 Tràng Thi | 370.454.545 | |
| | 370.454.546 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 8.295.963 | 19.256.793 |
| Phí dịch vụ | 821.302.848 | 354.545.455 |
| | 829.598.811 | 373.802.248 |
| b) Dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa | 28.542.933.921 | 28.542.933.921 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.067.542.071 | 2.008.038.341 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 35.505.553 | 15.234.482 |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ | 14.119.516.962 | 16.650.490.549 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | | 317.148 |
| | 43.765.498.507 | 47.217.014.441 |

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ | VND | VND |
| Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex | 2.789.092.560 | 2.789.092.560 | 2.789.092.560 | 2.789.092.560 |
| Công ty CP Thương mại kỹ thuật Đông Nam Á | 639.000.000 | 639.000.000 | 2.205.880.000 | 2.205.880.000 |
| Namvie Ote Ltd | 11.784.254.058 | 11.784.254.058 | 1.987.377.666 | 1.987.377.666 |
| Toshiba Enerrgy Systems | | - | 675.529.520 | 675.529.520 |
| Công ty CP Licogi 13 | 2.911.002.099 | 2.911.002.099 | 4.111.600.504 | 4.111.600.504 |
| Công ty CP Phát triển Mê Kông | 1.808.642.437 | 1.808.642.437 | 5.896.211.787 | 5.896.211.787 |
| Công ty CP Đầu tư SXTM Hà Minh | 12.699.787.980 | 12.699.787.980 | | |
| Công ty CP Dầu khí Thái Dương | 4.431.814.860 | 4.431.814.860 | | |
| Công ty CP kim khí quốc tế Việt Nhật | 33.657.472.789 | 33.657.472.789 | | |
| Công ty TNHH IPC | 32.980.459.710 | 32.980.459.710 | | |
| Phải trả các đối tượng khác | 19.296.343.696 | 19.296.343.696 | 14.410.503.237 | 14.410.503.237 |
| | 122.997.870.189 | 122.997.870.189 | 32.076.195.274 | 32.076.195.274 |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí | 1.009.800.000 | 1.009.800.000 |
| Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại | 8.843.685.200 | 8.843.685.200 |
| Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL | | 2.250.741.636 |
| Người mua trả tiền trước khác | 1.939.528.259 | 1.326.440.736 |
| | 11.793.013.459 | 13.430.667.572 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|--|---------------------|--|----------------------|---------------|----------------------|--|-------------------------|--|---------------------|--|---------------------|--------------------|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 226.029.799 | | 226.029.799 | | | | - | | | |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | | - | | - | | - | | - | | | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | | - | 714.152.407 | 714.152.407 | | | | - | | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 123.847.491 | | - | | - | | - | | 123.847.491 | | | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 930.845.178 | | 637.230.638 | | 1.444.946.622 | | - | | 123.129.194 | |
| Thuế Tài nguyên | - | | - | | - | | - | | - | | | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 135.000.000 | | - | 1.862.492.481 | 1.862.492.481 | | | | 135.000.000 | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | | - | | - | | - | | - | | | |
| Các loại thuế khác | - | | - | 5.000.000 | 5.000.000 | | | | - | | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | 44.032.748 | | 1.839.068 | | 7.034.855 | | - | | | 38.836.961 |
| | 258.847.491 | | 1.200.907.725 | | 3.220.714.594 | | 4.259.656.164 | | 258.847.491 | | | 161.966.155 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 58.000.000 | 18.000.000 |
| Chi phí lãi vay | 20.694.027 | 9.965.719 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 95.000.000 | 195.000.000 |
| | <u>173.694.027</u> | <u>222.965.719</u> |

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 62.361.478 | 114.628.291 |
| - Bảo hiểm xã hội | 177.354.960 | |
| - Bảo hiểm y tế | 31.297.944 | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 14.026.732 | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 64.000.000 | 92.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.338.597.930 | 2.742.684.330 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 71.521.775 | 171.904.775 |
| | <u>2.759.160.819</u> | <u>3.121.217.396</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

| | 01/01/2021 | | Trong kỳ | | 31/03/2021 | |
|---|-----------------------|------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Vay ngắn hạn | 81.777.417.310 | 81.777.417.310 | - | 37.890.439.310 | 85.161.949.442 | 85.161.949.442 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (1) | 43.886.978.000 | 43.886.978.000 | - | - | 43.886.978.000 | 43.886.978.000 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2) | 37.890.439.310 | 37.890.439.310 | 41.274.971.442 | 37.890.439.310 | 41.274.971.442 | 41.274.971.442 |
| | - | - | - | - | - | - |
| | 81.777.417.310 | 81.777.417.310 | - | 37.890.439.310 | 85.161.949.442 | 85.161.949.442 |

(1) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Các khoản phải thu của Phương án sản xuất kinh doanh;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng.
- (2) Hợp đồng số 01/20/HM/204 ngày 21/09/2020; Lãi suất 6,1 %/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
 - Mục đích vay: Vay Nhập khẩu vật tư hệ thống nước làm mát;
 - Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng .

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND | VND |
| | 386.386.000.000 | 18.763.147.666 | 67.942.685.650 | 473.091.833.316 |
| Số dư đầu năm trước | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | 56.472.555.366 | 56.472.555.366 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành | | | (5.420.276.250) | (5.420.276.250) |
| Chia cổ tức năm 2019 | | | (30.910.880.000) | (30.910.880.000) |
| Số dư cuối năm trước | 386.386.000.000 | 18.763.147.666 | 88.084.084.766 | 493.233.232.432 |
| Số dư đầu năm nay | 386.386.000.000 | 18.763.147.666 | 88.084.084.766 | 493.233.232.432 |
| Lãi trong năm nay | | | 32.290.216.220 | 32.290.216.220 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành | | | (6.472.894.322) | (6.472.894.322) |
| Chia cổ tức | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 386.386.000.000 | 18.763.147.666 | 113.901.406.664 | 519.050.554.330 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu năm |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP | | | 51,58% | 199.314.300.000 |
| Bà Nguyễn Anh Thu | 16,91% | 65.351.000.000 | | |
| Bà Lê Thị Kiều Vân | 18,12% | 70.000.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội | 5,98% | 23.101.100.000 | 9,90% | 38.269.100.000 |
| Các cổ đông khác | 58,99% | 227.933.900.000 | 38,51% | 148.802.600.000 |
| | 100% | 386.386.000.000 | 100% | 386.386.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 386.386.000.000 | 386.386.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 386.386.000.000 | 386.386.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 386.386.000.000 | 386.386.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT

- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

chính

| | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------|--|---------------------------|---------------------------|
| d) | Cổ phiếu | | |
| | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 38.638.600 | 38.638.600 |
| | Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 38.638.600 | 38.638.600 |
| | - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 38.638.600 | 38.638.600 |
| | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 38.638.600 | 38.638.600 |
| | - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 38.638.600 | 38.638.600 |
| | Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |
| e) | Các quỹ công ty | | |
| | Quỹ đầu tư phát triển | 18.763.147.666 | 18.763.147.666 |
| | | 18.763.147.666 | 18.763.147.666 |
| 22 | CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |
| a) | Tài sản nhận giữ hộ | | |
| | - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | 51.156.113 | 51.156.113 |
| b) | Ngoại tệ các loại | | |
| | - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.183,58 | 1.193,48 |
| c) | Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| | | 13.933.607.722 | 13.933.607.722 |
| 23 | TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| | | Lũy kế từ đầu năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm 2020 |
| | | VND | VND |
| | Doanh thu bán hàng | 119.326.613.061 | 101.566.864.563 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.834.128.311 | 14.264.962.109 |
| | Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.748.292.416 | 9.925.139.828 |
| | | 131.909.033.788 | 125.756.966.500 |
| 24 | GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | | Lũy kế từ đầu năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm 2020 |
| | | VND | VND |
| | Giá vốn của hàng hóa đã bán | 115.074.717.381 | 100.445.615.700 |
| | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.199.713.605 | 11.861.126.734 |
| | Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 1.715.015.732 | 9.559.015.720 |
| | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 123.989.446.718 | 121.865.758.154 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Lũy kế từ đầu năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm 2020 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 5.318.618.285 | 5.336.096.216 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 41.658.539.395 | 65.488.799.608 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 14.402 | 34.979.120 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | | 12.166 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| | 46.977.172.082 | 70.859.887.110 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm 2020 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 282.581.371 | 119.256.064 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 183.018.467 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 66.183.992 | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| | 531.783.830 | 119.256.064 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Lũy kế từ đầu năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm 2020 |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.118.698 | 50.829.337 |
| Chi phí nhân công | 2.710.948.798 | 3.223.015.759 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.405.208.017 | 1.299.125.001 |
| Chi phí khác bằng tiền | 271.092.550 | 869.656.697 |
| | 4.405.368.063 | 5.442.626.794 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Lũy kế từ đầu năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm 2020 |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 256.996.889 | 331.400.312 |
| Chi phí nhân công | 8.412.390.746 | 9.633.850.306 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 166.482.413 | 155.438.208 |
| Thuế, phí, lệ phí | 6.859.068 | 103.506.188 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | | 20.133.051.808 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.401.868.561 | 2.075.655.063 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.522.293.362 | 9.504.985.592 |
| | 17.766.891.039 | 41.937.887.477 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT

- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính**29 . THU NHẬP KHÁC**

| | Lũy kế từ đầu năm 2021 VND | Lũy kế từ đầu năm 2020 VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | | |
| Thu nhập khác | 97.500.000 | - |
| | 97.500.000 | - |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm 2021 VND | Lũy kế từ đầu năm 2020 VND |
|-------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Các khoản bị phạt | | 110.908.600 |
| Chi phí khác | - | 110.908.600 |
| | - | 110.908.600 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Lũy kế từ đầu năm 2021 VND | Lũy kế từ đầu năm 2020 VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 32.290.216.220 | 27.140.416.521 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (41.658.539.395) | (65.488.799.608) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (41.658.539.395) | (65.488.799.608) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (9.368.323.175) | (38.348.383.087) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | (123.847.491) | (123.847.491) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | - | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (123.847.491) | (123.847.491) |

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.658.235.630 | | 55.517.250.501 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 311.506.662.318 | (203.102.034.346) | 250.142.612.880 | (203.102.034.346) |
| Đầu tư ngắn hạn | 223.000.000.000 | | 198.000.000.000 | - |
| | 587.164.897.948 | (203.102.034.346) | 503.659.863.381 | (203.102.034.346) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 85.161.949.442 | 81.777.417.310 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 125.757.031.008 | 35.197.412.670 |
| Chi phí phải trả | | | 173.694.027 | 222.965.719 |
| | | | 211.092.674.477 | 117.197.795.699 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.658.235.630 | | | 52.658.235.630 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 127.347.772.585 | 2.268.440.794 | | 129.616.213.379 |
| Các khoản cho vay | 188.000.000.000 | - | | 188.000.000.000 |
| | 368.006.008.215 | 2.268.440.794 | - | 370.274.449.009 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.517.250.501 | | | 55.517.250.501 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 58.146.999.699 | 2.268.440.794 | | 60.415.440.493 |
| Các khoản cho vay | 198.000.000.000 | - | | 198.000.000.000 |
| | 311.664.250.200 | 2.268.440.794 | - | 313.932.690.994 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 85.161.949.442 | | | 85.161.949.442 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 125.757.031.008 | | | 125.757.031.008 |
| Chi phí phải trả | 173.694.027 | | | 173.694.027 |
| | 211.092.674.477 | - | - | 211.092.674.477 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 81.777.417.310 | | | 81.777.417.310 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 35.197.412.670 | | | 35.197.412.670 |
| Chi phí phải trả | 222.965.719 | | | 222.965.719 |
| | 117.197.795.699 | - | - | 117.197.795.699 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Lũy kế từ đầu năm 2021 VND | Lũy kế từ đầu năm 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | Công ty con | 740.697.087 | 899.008.695 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam | Công ty liên kết | | 1.588.626 |
| Công ty điện lực dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ | 53.778.122.082 | |
| Chi nhánh Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam- CTCP-Công ty điện lực dầu khí Cà Mau | Công ty mẹ | 10.982.660.000 | |
| Mua hàng | | 462.167.702 | 327.588.016 |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | Công ty con | 312.167.702 | 327.588.016 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội | Cùng thành viên HĐQT | 150.000.000 | |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 40.564.637.283 | 20.692.144.590 |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | Công ty con | 26.702.570.016 | 20.524.304.590 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Công ty liên kết | 191.823.749 | 167.840.000 |
| Chi nhánh Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam- CTCP-Công ty điện lực dầu khí Hà Tĩnh | Công ty mẹ | 1.589.317.518 | |
| Chi nhánh Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam- CTCP-Công ty điện lực dầu khí Cà Mau | Công ty mẹ | 12.080.926.000 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

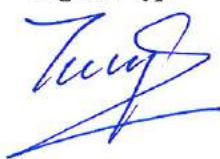
| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu khác | - | 6.576.209.704 |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | Công ty con | 6.554.639.724 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Công ty liên kết | 21.569.980 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 40.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội | Cùng thành viên HDQT | 40.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | | | Lũy kế từ đầu năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm 2020 |
|--|--------------------|---|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | |
| Tiền lương, Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị | | | | |
| 1 | Vũ Đức Tiến | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021) | | |
| 2 | Phạm Văn Hiệp* | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021) | 234.207.185 | 253.546.100 |
| 3 | Lê Ngọc Sơn* | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021) | | |
| 4 | Trần Văn Long | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021) | | |
| 5 | Vũ Đình Đông | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021) | | |
| 6 | Nguyễn Đình Trung* | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07/04/2020) | | |
| 7 | Nguyễn Minh Tuấn | Ủy viên | 248.445.904 | 203.654.300 |
| Tiền lương của Ban tổng giám đốc | | | | |
| 1 | Phạm Văn Hiệp * | Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2021) | 73.429.400 | |
| 2 | Lê Ngọc Sơn* | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/04/2021) | 253.270.702 | 65.447.305 |
| 3 | Nguyễn Đình Trung* | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/04/2020) | | 185.317.020 |
| 4 | Lê Ngọc Dũng | Phó tổng giám đốc | 235.687.188 | 203.654.300 |
| 5 | Phan Trung Nghĩa | Phó tổng giám đốc | 243.278.685 | 202.313.300 |
| 6 | Bùi Hữu lạc | Phó Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 1/11/2020) | | 202.313.300 |
| 7 | Trương Văn Thục | Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/5/2021) | 239.600.262 | 202.313.300 |
| 8 | Phan Xuân Thắng | Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/04/2021) | 190.953.750 | 202.313.300 |

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán, có điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí số 222/TB-KTNN ngày 18/08/2020 của Kiểm toán Nhà Nước .

Người lập

Trần Thanh Tùng**Kế toán trưởng**

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc**Phạm Văn Hiệp**

